



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Kim khí Thăng Long

Ngày 30/06/2025	18,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.8%	-	-5.9%

DT thuần Q2/25
235
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.0 5.3%
YoY: ▼11.0 -4.5%

LN thuần Q2/25
54.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 50.9 1538%
YoY: ▲ 12.0 28.5%

LN sau thuế Q2/25
54.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 51.5 1965%
YoY: ▲ 11.7 27.6%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
26.8%
YoY: +/-▲ 25.6%

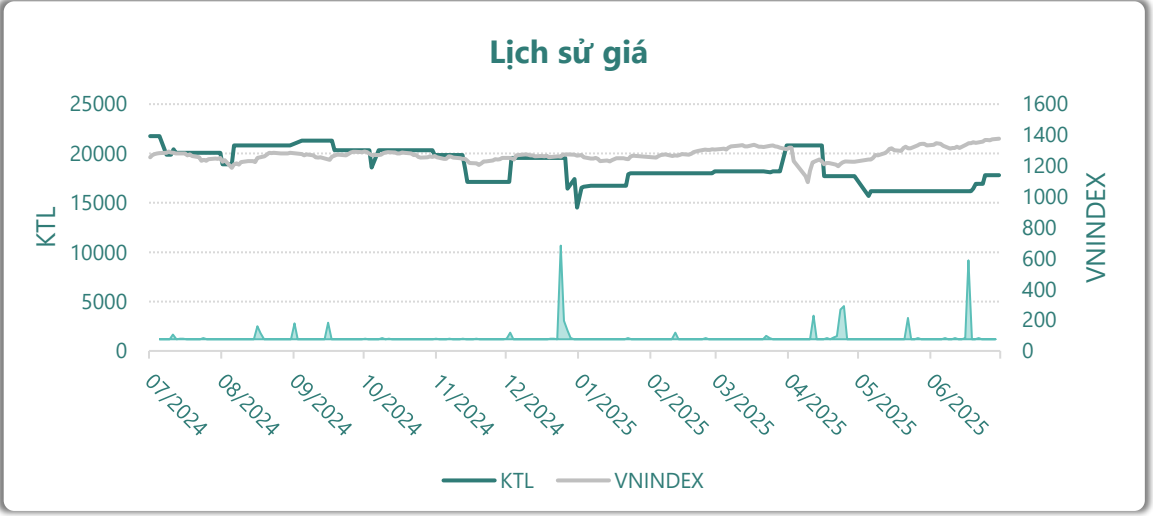
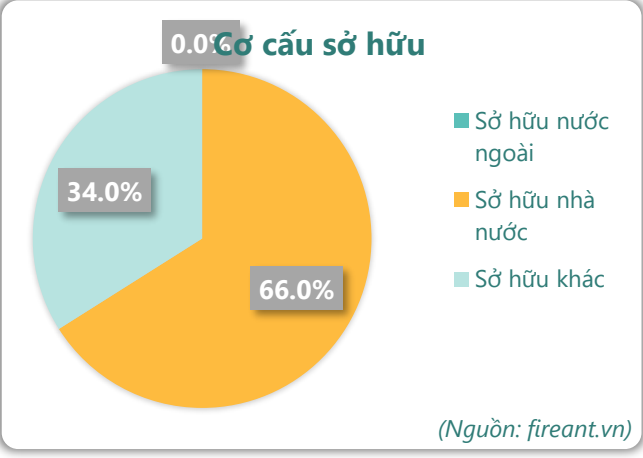
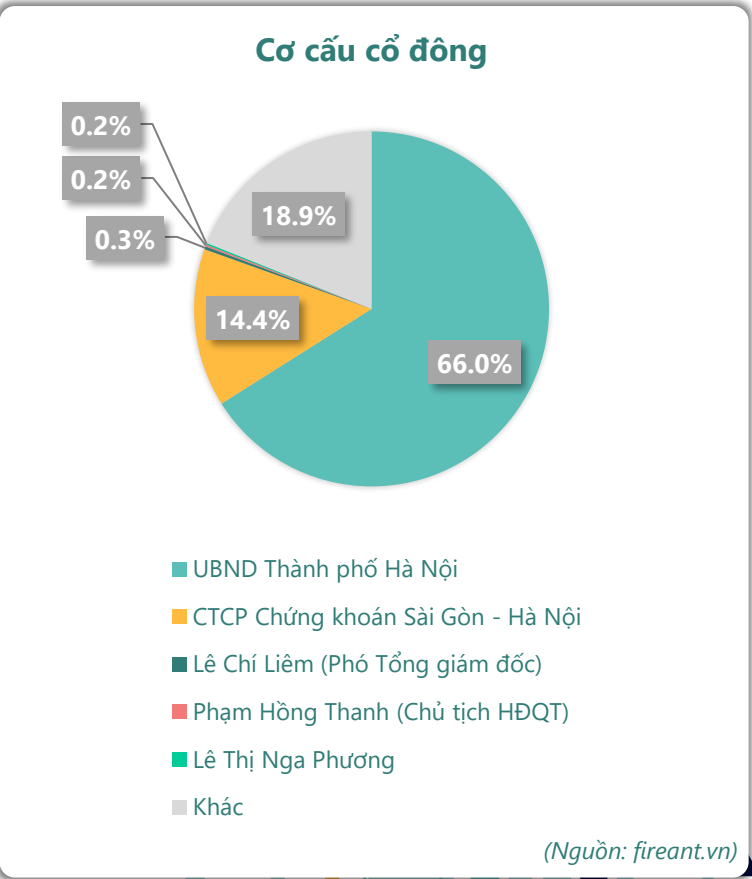
ROE (TTM) Q2/25
14.8%
YoY: +/-▲ 2.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,521 - 21,759
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	353
Số lượng CPLH (CP)	19,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	60
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.00)
EPS	3,238
P/E	5.7

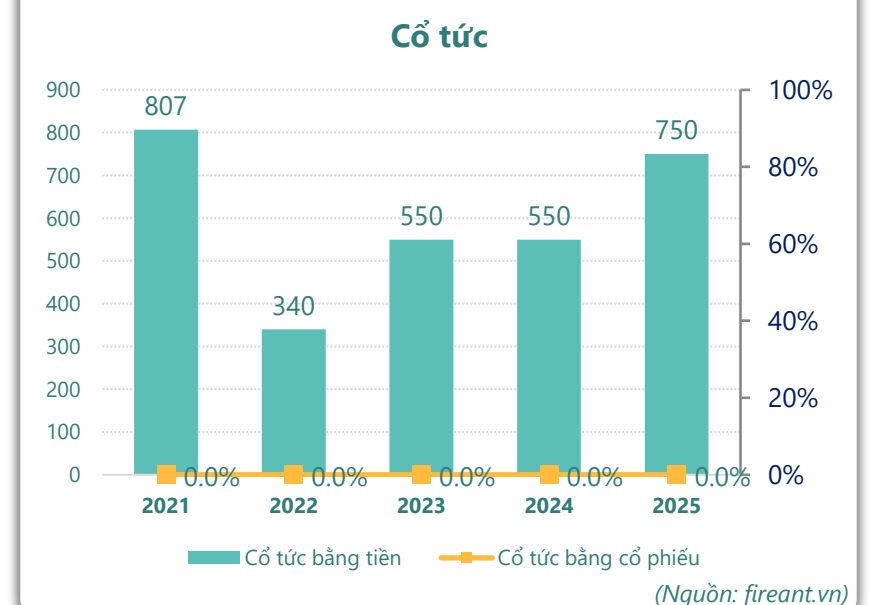
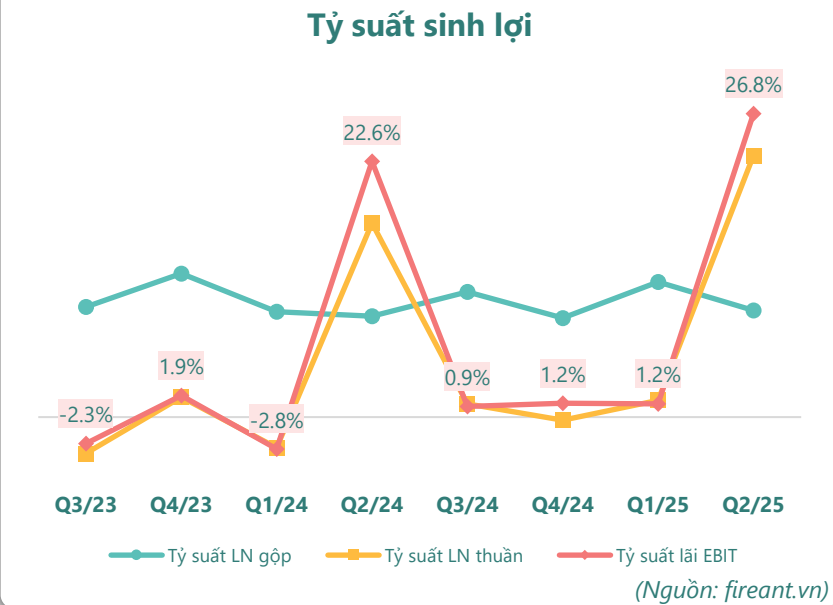
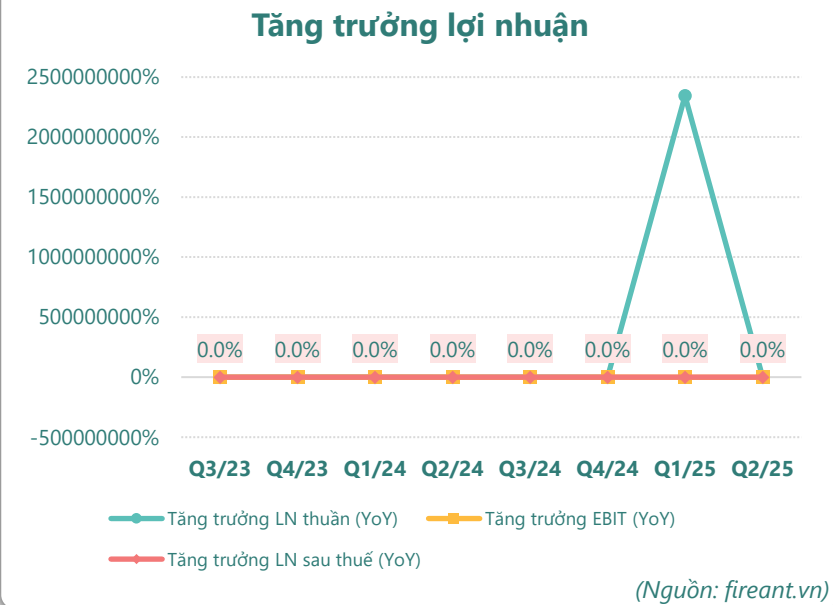
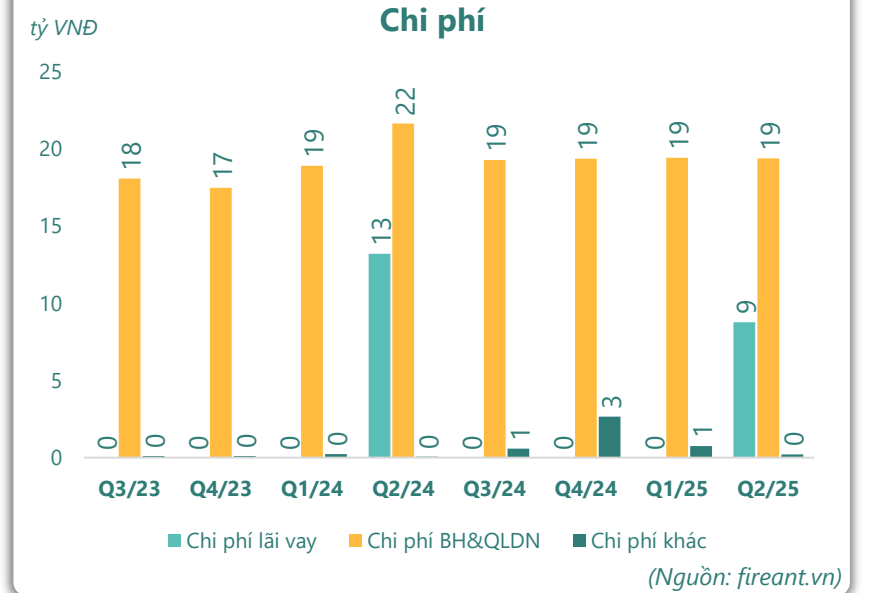
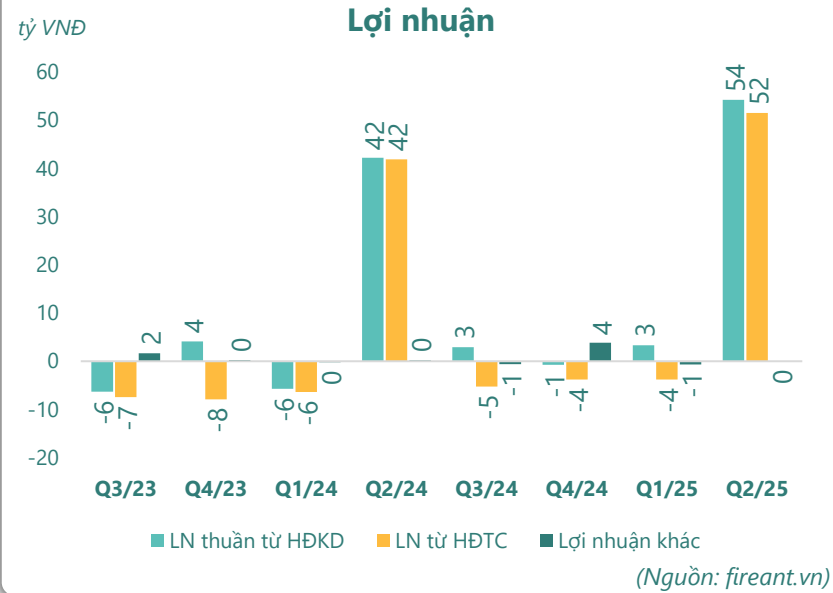
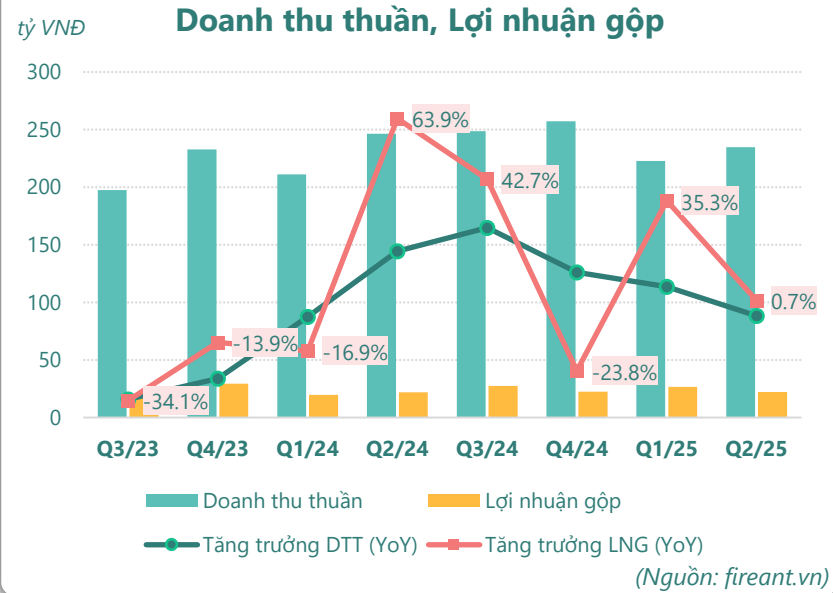
DT thuần 6T 2025
458
tỷ VNĐ

LN thuần 6T 2025
57.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.0 57.6%

LN sau thuế 6T 2025
56.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.2 55.6%



KẾT QUẢ KINH DOANH



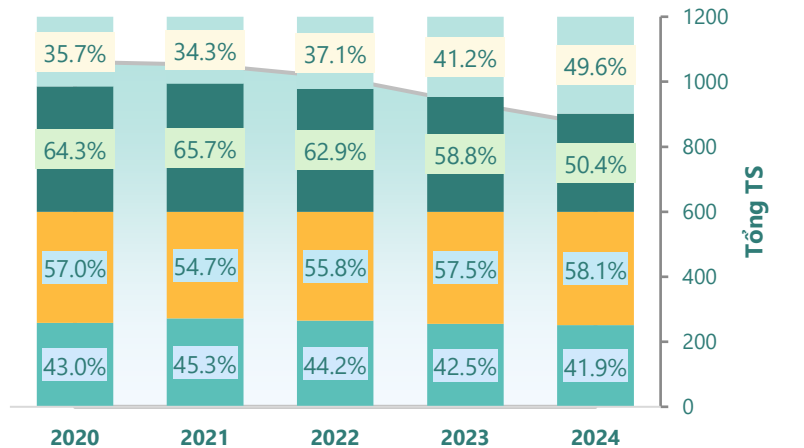


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

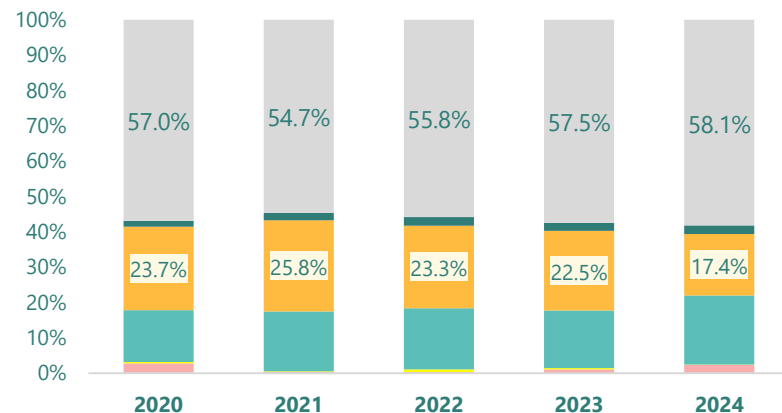
tỷ VNĐ

Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH
(Nguồn: fireant.vn)

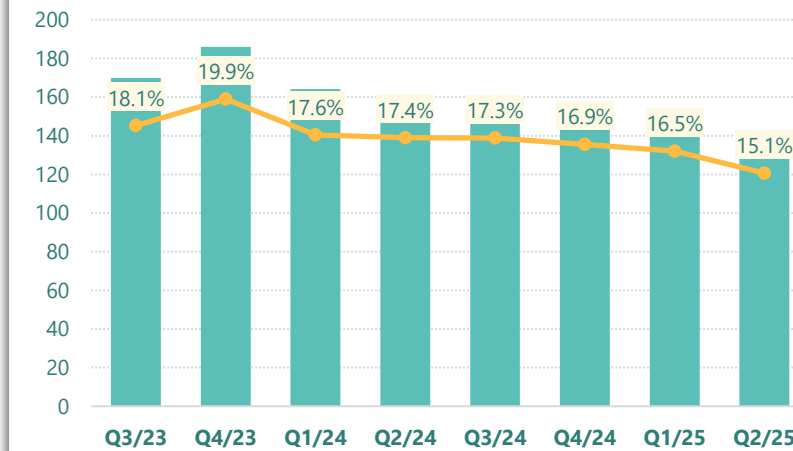
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TS dài hạn
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

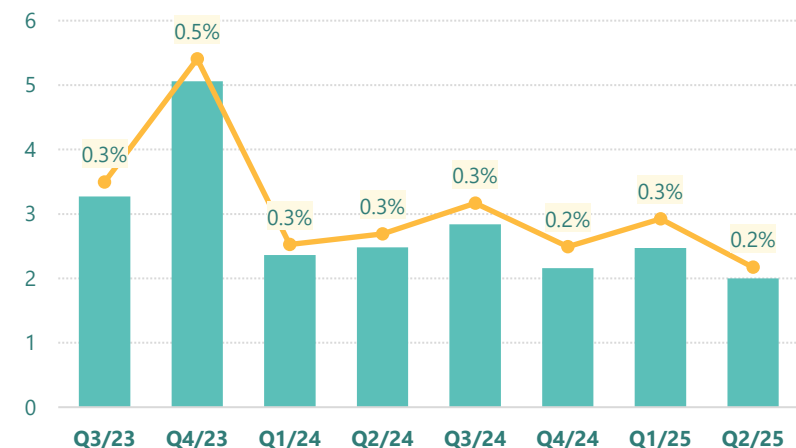
tỷ VNĐ



■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

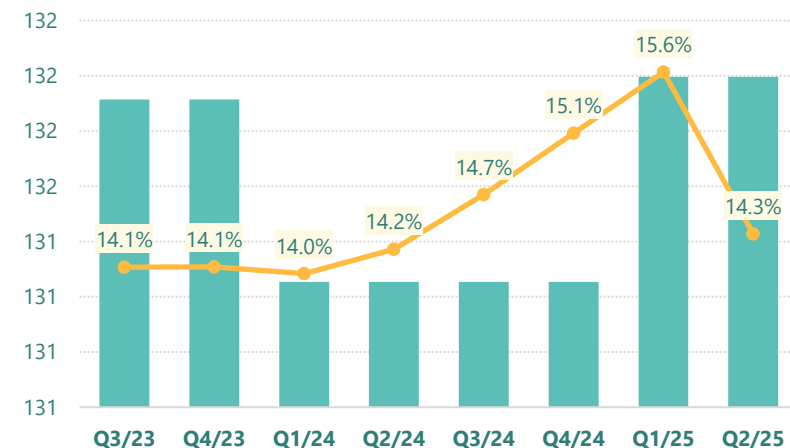
tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

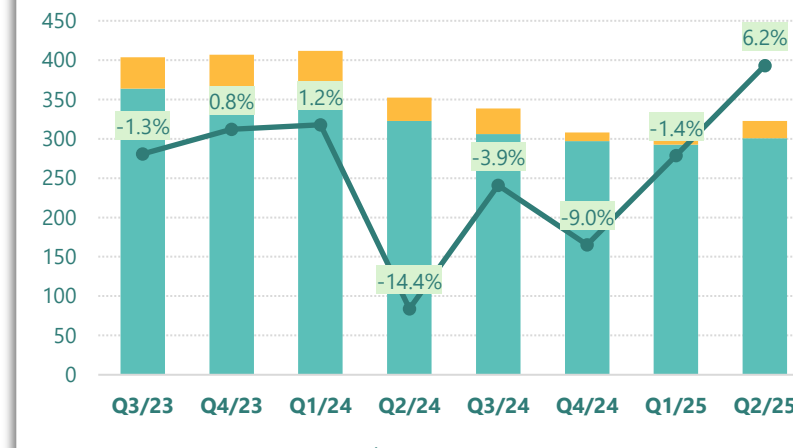
tỷ VNĐ



■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

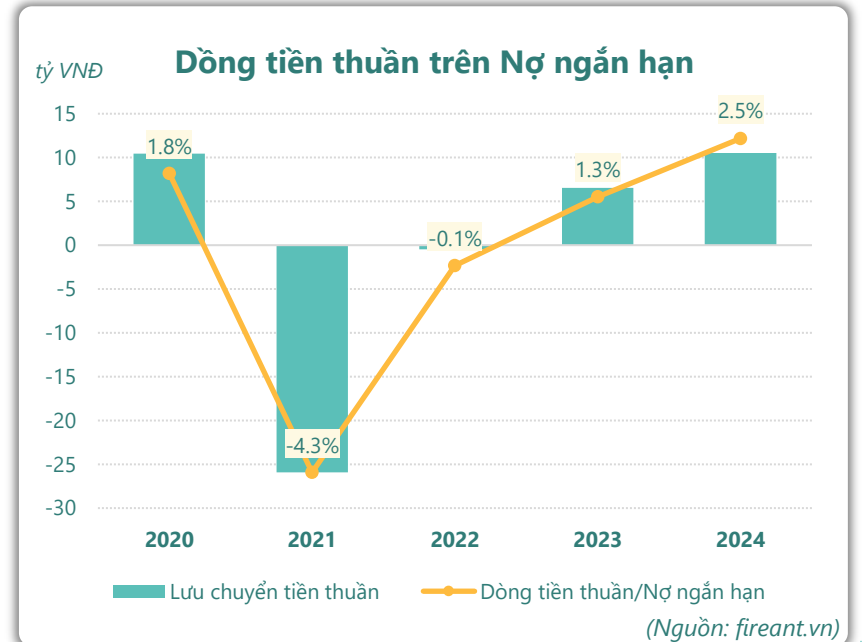
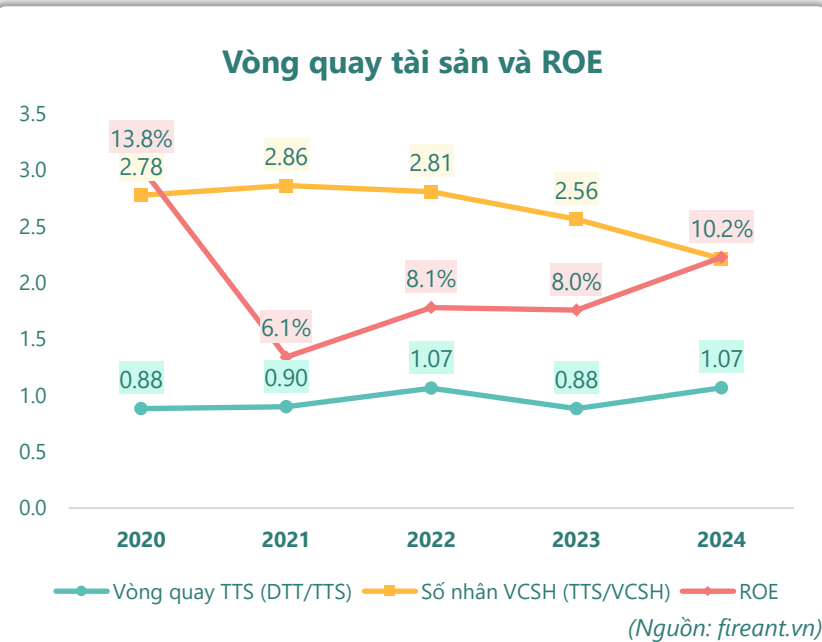
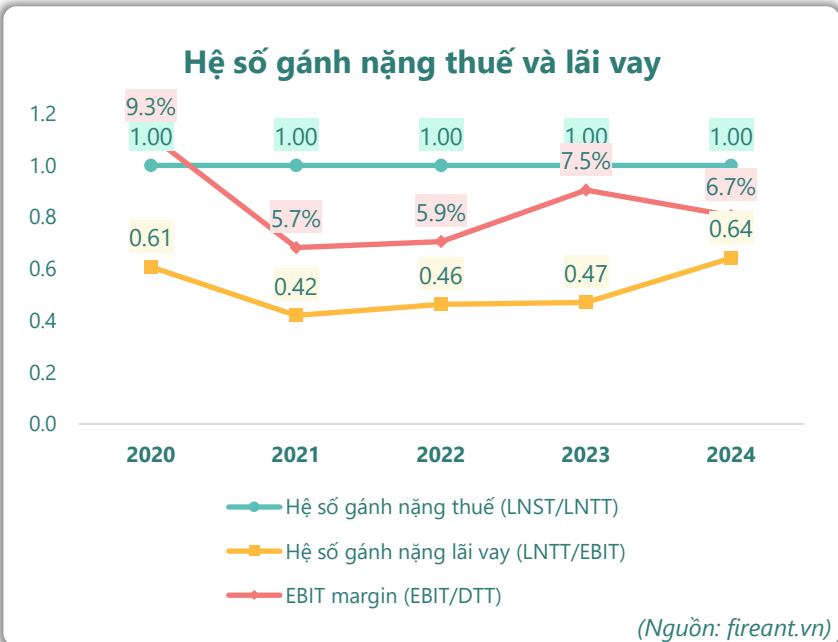
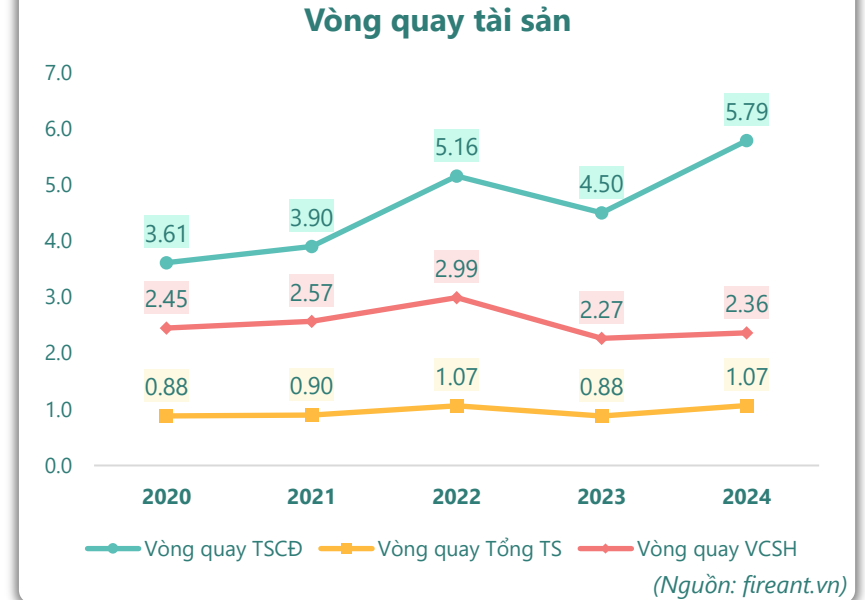
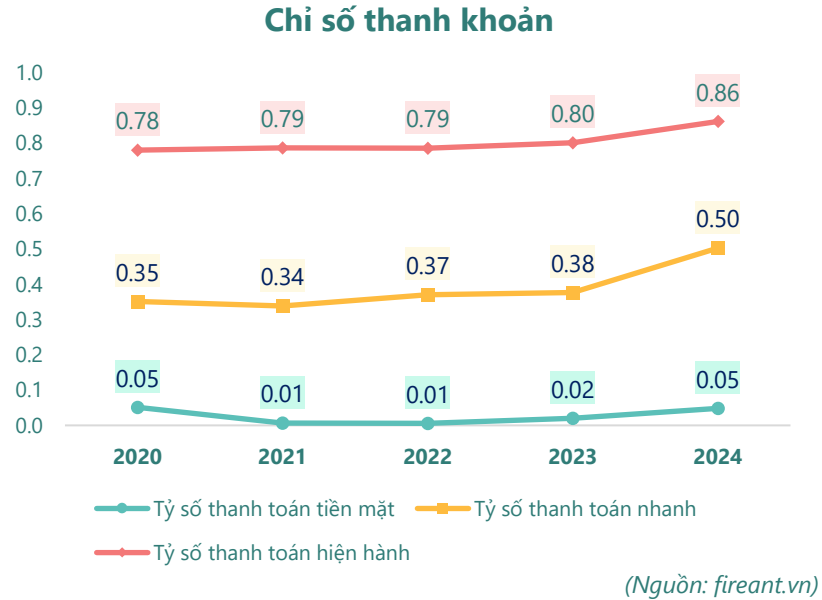
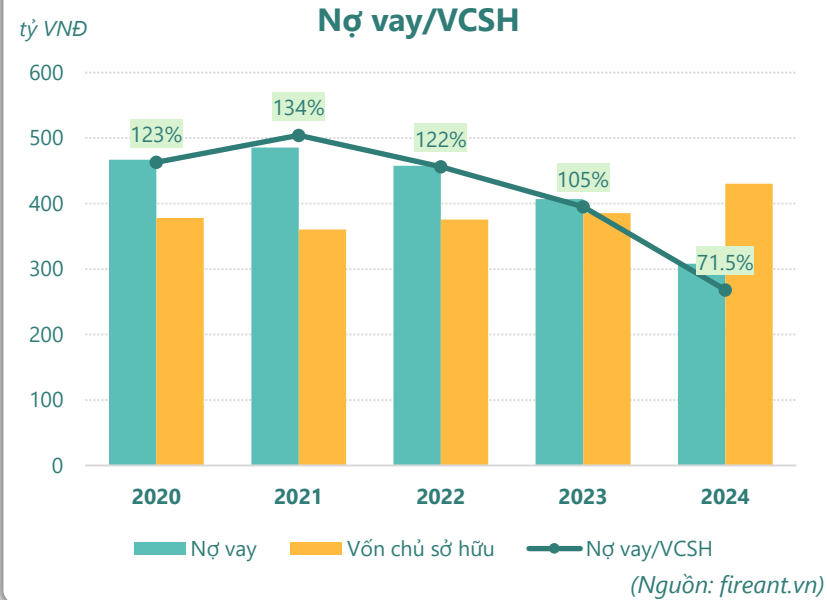
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn — Tăng trưởng nợ vay
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	235	246	-4.5%	458	458	0.0%
Giá vốn hàng bán	213	224	-5.0%	409	416	-1.7%
Lợi nhuận gộp	22.1	22.0	0.5%	48.7	41.6	17.0%
Doanh thu HĐTC	56.1	48.7	15.1%	56.6	49.0	15.7%
Chi phí TC	4.57	6.79	-32.7%	8.93	13.5	-33.7%
Chi phí lãi vay	8.78	13.2	-33.5%	8.78	13.2	-33.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.17	0.49	-64.8%	0.62	1.02	-38.8%
Chi phí QLDN	19.2	21.2	-9.3%	38.2	39.6	-3.4%
LN thuần từ HĐKD	54.2	42.2	28.5%	57.5	36.5	57.6%
Lợi nhuận khác	-0.10	0.19	-152%	-0.79	-0.03	-2247%
LN trước thuế	54.1	42.4	27.6%	56.7	36.5	55.6%
Lợi nhuận sau thuế	54.1	42.4	27.6%	56.7	36.5	55.6%
LNST của CĐ cty mẹ	54.1	42.4	27.6%	56.7	36.5	55.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.40	24.0	22.6	44.7	43.3	-3.83
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.09	41.8	-2.01	-2.79	-1.90	11.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.68	-66.3	-17.1	-30.7	-4.39	9.35
Tiền đầu kỳ	9.86	6.23	5.70	9.21	20.4	57.5
Lưu chuyển tiền thuần	-3.64	-0.55	3.51	11.2	37.0	16.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.02	0	0.02	0	0.17
Tiền cuối kỳ	6.23	5.70	9.21	20.4	57.5	74.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	920	868	6.1%
Tài sản ngắn hạn	427	363	17.5%
Tiền và tương đương tiền	74.4	20.4	264%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.5	0.46	8649%
Phải thu ngắn hạn	137	170	-19.1%
Hàng tồn kho	146	151	-3.8%
Tài sản ngắn hạn khác	28.7	21.2	35.7%
Tài sản dài hạn	494	505	-2.2%
Phải thu dài hạn	0.54	0.49	8.2%
Tài sản cố định	139	147	-5.5%
Bất động sản đầu tư	161	164	-1.8%
Tài sản dở dang	2.00	2.16	-7.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	132	132	0.0%
Tài sản dài hạn khác	59.2	58.9	0.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	479	437	9.6%
Nợ ngắn hạn	452	421	7.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	301	297	1.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	82.8	75.6	9.6%
Nợ dài hạn	26.8	15.5	72.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.6	10.9	98.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	441	431	2.5%
Vốn chủ sở hữu	441	430	2.5%
Vốn điều lệ	192	192	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.52	0.52	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

